TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SƠN DƯƠNG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2024/HNGĐ- ST
Ngày 24/7/2024
V/v: *"Không công nhận quan hệ vợ chồng; tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Thùy Trâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Cao Lâm

2. Bà Dương Thị Sơn

- Thư ký phiên toà: Ông Hoàng Kỳ Khôi - Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Dương

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương tham gia phiên tòa*:** Ông Hoàng Hữu Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2024/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 4 năm 2024 về việc *"Không công nhận quan hệ vợ chồng; tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2024/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Thôn P, xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Khổng Minh T1, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Thôn P, xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Khổng Minh T1 kết hôn tháng 11 năm 1998 và đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, anh chị kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được 02 bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục. Hai vợ chồng có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã theo quy định của pháp luật nhưng giấy chứng nhận kết hôn đã bị mất nên không giao nộp cho Tòa án được, bản thân chị không nhớ cán bộ thực hiện việc đăng ký kết hôn cho chị là ai. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, bình thường. Đến năm 2018, thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không còn hòa hợp, bất đồng quan điểm sống và kinh tế trong gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, anh chị ly thân từ năm 2019 đến nay. Xét thấy vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn không thể hòa giải, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Khổng Minh T1.

1.2. Về con chung: Chị và anh Khổng Minh T1 có 02 con chung tên là Khổng Anh T2, sinh ngày 05/10/1999 và Khổng Phương T3, sinh ngày 16/4/2013. Hiện cháu T2 đã trưởng thành, xây dựng gia đình riêng nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với cháu T3 hiện đang ở cùng anh T1, khi ly hôn chị đề nghị anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu Khổng Phương T3, chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản, đất đai, công nợ chung:

- Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị và anh Khổng Minh T1 có 01 ngôi nhà cấp IV, 02 tầng, diện tích 02 mặt sàn là 160m^2, xây dựng trên đất của bố mẹ chồng cho, tại thôn P, xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, nhà được xây dựng năm 2017. Nếu trong trường hợp anh T1 kết hôn với người khác và đưa về đó sinh sống, thì chị đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của chị và anh T1. Còn nếu anh T1 không kết hôn với người khác thì chị vẫn để anh T1 và các con sử dụng ngôi nhà bình thường, tại thời điểm này chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với các tài sản khác, chị và anh T1 cũng tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn anh Khổng Minh T1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng lời khai có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn năm 1998 và đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Khi kết hôn vợ chồng tự nguyện, được tổ chức cưới hỏi theo phong tục, tập quán tại địa phương. Sau kết hôn, vợ chồng chung sống tại thôn P, xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, vợ chồng chung sống hạnh phúc, bình thường. Đến năm 2018 thì chị T đi làm ăn xa nhà, từ đó vợ chồng không ở cùng nhau, anh xác định vợ chồng không có mâu thuẫn gì tới mức phải ly hôn, bản thân anh vẫn yêu thương chị T. Đề nghị Tòa án hòa giải cho anh và chị T quay về đoàn tụ.

2.2. Về con chung: Anh và chị Nguyễn Thị T có 02 con chung tên là Khổng Anh T2, sinh ngày 05/10/1999 và Khổng Phương T3, sinh ngày 16/4/2013. Cháu cháu T2 hiện nay đã trưởng thành, xây dựng gia đình riêng không yêu cầu Tòa án

giải quyết. Còn cháu T3 hiện đang ở cùng anh, nếu phải ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T3, không có yêu cầu cấp dưỡng.

2.3. Về tài sản, đất đai, nợ chung:

- Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Anh và chị Nguyễn Thị T có 01 ngôi nhà xây cấp IV, 02 tầng tại thôn P, xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Nếu ly hôn, anh và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Kết quả xác minh tại thôn P, xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang xác định được: Chị Nguyễn Thị T và anh Khổng Minh T1 là vợ chồng, kết hôn năm 1998, được tổ chức cưới hỏi theo phong tục, tập quán của địa phương. Sau khi cưới chị T, anh T1 cư trú và đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống ban đầu tình cảm hai người bình thường. Đến khoảng năm 2019 thì chị T đi làm ăn xa nhà, từ đó vợ chồng tình cảm lạnh nhạt, dẫn đến bất đồng quan điểm sống, hiện chị T và anh T1 sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Hiện nay chị T đi làm ăn xa nhà, thỉnh thoảng về thăm nhà, thăm con sau đó lại đi ngay. Chị T và anh T1 có 02 con chung là Khổng Anh T2, sinh ngày 05/10/1999 và Khổng Phương T3, sinh ngày 16/4/2013. Hiện cháu T2 đã lập ra đình riêng, còn cháu T3 do anh T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T và anh T1 có 01 ngôi nhà xây cấp 4, 02 tầng, xây dựng năm 2017 cùng các vật dụng khác trong nhà. Chị T và anh T1 còn tài sản khác và có vay nợ ai hay không thì đại diện thôn không nắm được. Hiện anh T1 vẫn sinh sống, làm việc và quản lý các tài sản tại thôn P, xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện S và Phòng Tư pháp huyện Sơn Dương đều không có sổ đăng ký kết hôn năm 1998 của Ủy ban nhân dân xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định; Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng Dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 15, 51, 53, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"Không công nhận quan hệ vợ chồng; tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"* của chị Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Khổng Minh T1 vợ chồng.

2. Về con chung:

- Giao cháu Khổng Phương T3, sinh ngày 16/4/2013 cho anh Khổng Minh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Khổng Minh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền đi lại thăm con chung.

- Đối với cháu Khổng Anh T2, sinh ngày 05/10/1999 đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên không xem xét.

3. Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

5. Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tố tụng:

Chị Nguyễn Thị T và anh Khổng Minh T1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998; cả chị T và anh T1 đều xác định có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã C, tuy nhiên cả hai đều không cung cấp được Giấy chứng nhận kết hôn cũng như tài liệu, hay người làm chứng chứng minh việc đăng ký kết hôn của anh chị; chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang giải quyết ly hôn đồng thời giao nuôi con chung đối với anh Khổng Minh T1 là người có hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã C, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo Điều 14; 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là *"Không công nhận quan hệ vợ chồng; tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; thực hiện các thủ tục tống đạt văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, tuy nhiên nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Khổng Minh T1 vắng mặt lần thứ hai. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị T và anh T1 chung sống với nhau từ năm 1998 trên cơ sở tự nguyện. Cả hai đương sự đều xác định có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không cung cấp được chứng cứ, cũng không có ai làm chứng. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, anh chị đã ly thân từ năm 2019 đến nay; anh T1 có quan điểm đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng anh về đoàn tụ nhưng quá trình giải quyết vụ án, anh T1 không hợp tác, không có mặt theo triệu tập của Tòa án; chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Như vậy, thực tế cuộc sống

hôn nhân của chị T và anh T1 đã không còn tồn tại, cả hai đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ hay cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của chị T và anh T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, kết quả xác minh cũng không thu thập được chứng cứ xác định chị T và anh T1 có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định chị T và anh T1 chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng"*. Chị T và anh T1 chung sống với nhau từ năm 1998 đến nay không có đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn, xong các bên không thực hiện nghĩa vụ kết hôn mà vẫn chung sống cùng nhau là hôn nhân bất hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do vậy, cần tuyên xử không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Khổng Minh T1 là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung tên là Khổng Anh T2, sinh ngày 05/10/1999 và Khổng Phương T3, sinh ngày 16/4/2013. Quá trình giải quyết vụ án, anh T1 có quan điểm đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T3; chị Nguyễn Thị T nhất trí giao cháu T3 cho anh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Mặt khác, từ khi anh chị ly thân, cháu T3 vẫn ở cùng bố tại căn nhà chung của hai vợ chồng, hiện tại chị T đi làm ăn xa không có chỗ ở ổn định. Bản thân cháu T3 có nguyện vọng ở với anh T1. Xét điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của cả hai bên đương sự, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu T3 cần giao cháu T3 cho anh Khổng Minh T1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp có sự thay đổi về điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục ảnh hưởng đến quyền lợi về mọi mặt của con và các bên đương sự có yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Đối với cháu Khổng Anh T2 hiện nay đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động, đã lập gia đình riêng, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị T và anh T1 đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 15, 51, 53, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về *"Không công nhận quan hệ vợ chồng; tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"* của chị Nguyễn Thị T đối với anh Khổng Minh T1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Khổng Minh T1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Khổng Phương T3, sinh ngày 16/4/2013 cho anh Khổng Minh T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị Nguyễn Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0001422, ngày 02/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (nộp theo hình thức trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia ngày 02 tháng 4 năm 2024). Anh Khổng Minh T1 không phải chịu án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T và anh Khổng Minh T1 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Cao Lâm - Dương Thị Sơn **Phạm Thị Thùy Trâm**

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- UBND xã Cấp Tiến;
- Chi cục THADS huyện Sơn Dương;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thùy Trâm